

NGHIÊN CỨU VỀ CẢM NHẬN CỦA SINH VIÊN HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC VỀ HOẠT ĐỘNG THEO NHÓM NHỎ, CẶP ĐÔI THEO ĐƯỜNG HƯỚNG GIAO TIẾP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN

Luu Thi Lan Huong

Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu về cảm nhận của sinh viên tiếng Trung về các hoạt động theo cặp hoặc nhóm nhỏ theo đường hướng dạy học giao tiếp và sự so sánh giữa dạy học theo đường hướng lấy người học làm trung tâm với lấy giáo viên làm trung tâm. Cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu về cảm nhận của người học về các hoạt động theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ đối với sinh viên Việt Nam học tiếng Trung Quốc. Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này gồm 44 sinh viên năm thứ nhất đang học tiếng Trung Quốc tại trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Kết quả sau kỳ thi cho thấy 70,7% sinh viên chọn phương pháp học tập theo nhóm so với 35,3% chọn phương pháp Ngữ pháp - Đọc - Dịch. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra hầu hết sinh viên cho rằng, các hoạt động theo cặp, nhóm cần được tiến hành sớm hơn, thậm chí ở những năm đầu đời khi mới học ngoại ngữ.

Từ khóa: *đường hướng dạy học; đường hướng giao tiếp; hoạt động nhóm; hoạt động theo cặp; lấy người học làm trung tâm.*

Ngày nhận bài: 28/01/2019; Ngày hoàn thiện: 11/3/2019; Ngày duyệt đăng: 10/5/2019

AN INVESTIGATION INTO PERCEPTIONS OF VIETNAMESE LEARNERS OF CHINESE LANGUAGE ABOUT PAIR AND SMALL-GROUP WORK AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF EDUCATION

Luu Thi Lan Huong

TNU - University of Education

ABSTRACT

This research aims at finding students' perceptions towards pair work and group work among Vietnamese learners of Chinese language following communicative language teaching (CLT). The teacher-centered or Grammar Reading Translation has been a dominated and popular method in Vietnam. There have not many researches in the field to find out student's perception to the issues. The participants in this research include 44 first year students at the College of Education, Thai Nguyen University. The finding shows that 70.7% of the participants said that they prefer pair work and group work in comparison with 35.3% chose the teacher-centered method. The finding also reveals that the cooperative learning and teaching should be implemented earlier in their foreign language teaching.

Key words: *language teaching approach; communicative language teaching; group work; pair work; learner-centered language teaching*

Received: 28/01/2019; Revised: 11/3/2019; Approved: 10/5/2019

Email: lanhuongluu.dhsptn@gmail.com

1. Giới thiệu

Đầu thế kỷ 21 đã chứng kiến sự bùng nổ cho việc học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam. Tiếng Trung Quốc là một trong những ngoại ngữ được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành xã hội như Văn học, Khoa học Lịch sử, Khoa học nhân văn. Tuy nhiên, việc dạy và học tiếng Trung Quốc cho sinh viên tại các trường đại học chưa thực sự được chú trọng, nhất là về phương pháp giảng dạy và học tập. Trong khi với các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, đã từ lâu phương pháp học tập hợp tác (làm việc theo cặp, theo nhóm) đã được áp dụng từ lâu thì việc dạy và học tiếng Trung Quốc vẫn sử dụng phương pháp truyền thống đó là Ngữ pháp - Đọc và Dịch. Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn tìm hiểu cảm nhận của người học về tác dụng vượt trội của các hoạt động dạy học hợp tác, lấy người học làm trung tâm, so với cách giảng dạy truyền thống lấy giáo viên làm trung tâm. Nghiên cứu được tiến hành trong một năm học tại trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Đối tượng tham gia nghiên cứu là sinh viên năm thứ nhất theo học các chương trình thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội. Phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phương pháp định tính, có sử dụng bảng câu hỏi điều tra và phỏng vấn bán cấu trúc.

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho giáo viên những nền tảng kiến thức về phương pháp giảng dạy hợp tác có sử dụng các hoạt động theo cặp và theo nhóm. Bên cạnh đó, chúng tôi mong muốn có sự chuyển biến từ phương pháp dạy, học thụ động sang phương pháp dạy học tích cực, chủ động của giáo viên theo đường hướng giao tiếp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Vài nét về đường hướng dạy học giao tiếp (*Communicative Language Teaching*)

Dạy học ngôn ngữ theo đường hướng giao tiếp (CLT) được xem như một phương pháp chủ đạo đối với các khóa dạy học ngoại ngữ

nói chung và tiếng Trung Quốc nói riêng. Một trong những đặc điểm quan trọng của CLT là các hoạt động thực hành được tiến hành theo các nhóm nhỏ. Lightbown và Spada [1, tr.192] đã khẳng định: “Hoạt động theo cặp hoặc theo nhóm có tác dụng khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ thứ hai. Khi được kết hợp với các hoạt động cá nhân và các hoạt động lấy người dạy làm trung tâm, nó đóng vai trò quan trọng trong hoạt động dạy và học”. Nunan [2] cũng cho rằng, các nhiệm vụ và bài tập thực hiện bởi sinh viên làm việc hợp tác theo nhóm nhỏ là đặc biệt quan trọng trong CLT. Trong khi CLT được coi như phương pháp chủ đạo trong lý luận giảng dạy ngoại ngữ ở các nước phương Tây từ những năm 1980, ở các nước trong khu vực Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng phương pháp này vẫn chưa được áp dụng. Một số học giả đã chỉ ra rằng, CLT có một số điểm mâu thuẫn với các chuẩn mực văn hóa và truyền thống giáo dục tại các lớp học ở Châu Á [3]. Hwang [4, tr.76] cho rằng: “Người học ở Châu Á thường có xu hướng dè dặt khi hoạt động theo nhóm vì cách học truyền thống của họ là lấy giáo viên làm trung tâm không giống như những nền văn hóa khác”. Một số người khác cho rằng đạo Khổng đã có ảnh hưởng ít nhiều đến sinh viên người Châu Á trong đó giáo viên là trung tâm, nhiệm vụ của giáo viên là trực tiếp truyền đạt kiến thức cho người học [5] [6].

Nunan [2, tr.76] đã chỉ ra rằng, hoạt động nhóm là một phương pháp hiệu quả trong dạy và học ngoại ngữ: “Hoạt động nhóm là vô cùng cần thiết cho tất cả các lớp học ngoại ngữ dựa trên lý thuyết học trải nghiệm. Thông qua hoạt động nhóm, người học phát triển được năng lực giao tiếp trong lớp học cũng như các tình huống thực tế trong đời sống ngoài lớp học”. Long, Adams và Castanos [7] đã so sánh ngôn ngữ được tạo ra bởi các hoạt động nhóm với các hoạt động lấy giáo viên làm trung tâm (GRT) và thấy rằng sinh viên có thể tạo ra nhiều tình huống hơn khi tham

gia các hoạt động nhóm. Trong khi đó một số khác cho rằng, hoạt động nhóm có thể dẫn đến việc sinh viên sẽ học cả những lỗi mắc phải của các bạn trong nhóm, Porter [8] phát hiện ra rằng, sinh viên sẽ nói nhiều hơn khi hoạt động nhóm và họ có thể tránh được lỗi do các thành viên khác mắc phải. Một nghiên cứu khác của Long [9] và Pica [10] cũng chỉ ra rằng, các hoạt động theo nhóm nhỏ tạo cơ hội cho người học trong việc thảo luận về ý nghĩa của từ, cụm từ trong quá trình giao tiếp. Các nghiên cứu trong lĩnh vực sư phạm gần đây cũng cho thấy tác dụng to lớn của hoạt động học tập theo nhóm. Richards [10] khi nhận xét về giá trị của hoạt động hợp tác trong học tập đã chỉ ra rằng: (a) chúng làm tăng tần suất sử dụng ngôn ngữ, (b) giảm căng thẳng cho người học, (c) thúc đẩy tính tự chủ, (d) phát triển chiến lược học tập, (e) tăng độ lưu loát, (g) tăng cường kỹ năng làm việc hợp tác và (h) đa dạng hóa các hình thức ngôn ngữ. Một cuốn sách giáo khoa về phương pháp giảng dạy được ví như cầm nang về giảng dạy ngoại ngữ [11] đã khẳng định rằng: (a) hoạt động nhóm tạo ra tính tương tác trong ngôn ngữ, (b) gợi mở cảm xúc ngôn ngữ tốt hơn cho người học, (c) hoạt động nhóm tăng cường tính trách nhiệm và thái độ tự học và

(d) hoạt động nhóm là một bước tiến tới việc cá nhân hóa việc học. Mặt khác, Brown cũng chỉ ra những lý do khiến giáo viên không muốn tiến hành các hoạt động nhóm: (a) giáo viên khó quản lý lớp học, (b) sinh viên có thể sử dụng những ngôn ngữ mang tính tiêu cực, (c) các lỗi của sinh viên sẽ khó sửa chữa, (d) giáo viên khó có thể bao quát hết các nhóm và (e) một số sinh viên thích làm việc độc lập.

2.2 Sự khác biệt về văn hóa giữa các quốc gia

Sự khác biệt về văn hóa giữa sinh viên Châu Á nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng so với sinh viên các nước phương Tây đã dẫn đến sự khác biệt về hành vi ngôn ngữ cũng như phương pháp tiếp cận và chiến lược học tập. Bên cạnh đó, với tư duy học để hoàn thành môn học hay để vượt qua các kỳ thi vẫn còn khá phổ biến đối với đại đa số sinh viên học ngoại ngữ nói chung. Ở Việt Nam hiện nay, việc giảng dạy ngoại ngữ thường theo định dạng của bài thi tốt nghiệp, đặc biệt là giáo dục phổ thông chủ yếu tập trung vào ngữ pháp và đọc hiểu hơn là năng lực giao tiếp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự khác nhau về chiến lược học tập ngoại ngữ của sinh viên phương Tây và sinh viên người Châu Á. Bảng 1 dưới đây phân nào giải thích sự khác nhau này.

Bảng 1. Sự khác biệt về chiến lược học tập

Chiến lược học tập tại các nước phương Tây (Rubin & Thompson, 1982)	Chiến lược học tập của sinh viên Châu Á (Liu & Littlewood, 1997)
Sinh viên chịu trách nhiệm về quá trình tự học.	Sinh viên phụ thuộc vào giáo viên trong việc chỉ dạy chi tiết, tính tự giác trong học tập không được đề cao.
Sinh viên phát triển một cách sáng tạo các trải nghiệm học ngôn ngữ thứ 2 thông qua ngữ pháp và từ vựng.	Sinh viên sử dụng phương pháp ngữ pháp - dịch và thường có xu hướng sử dụng những chiến lược đã được ghi nhớ.
Sinh viên sử dụng các yếu tố tình huống để trợ giúp quá trình nắm bắt kiến thức.	Sinh viên có xu hướng tập trung vào tìm hiểu nghĩa của những từ đơn lẻ và các hiện tượng ngữ pháp tách rời khỏi ngữ cảnh.
Sinh viên học cách suy đoán logic.	Sinh viên thường tránh việc mắc lỗi và thường ngại ngừng khi mắc lỗi.
Sinh viên chủ động tạo ra các cơ hội để luyện tập các ngữ liệu mới ngoài lớp học.	Sinh viên hiếm khi sử dụng ngữ liệu trong tình huống thật, đôi khi rất ngại tiếp xúc với người bản ngữ.
Sinh viên thường bình tĩnh tiếp tục giao tiếp ngay cả khi không hiểu hết các từ trong hội thoại.	Sinh viên rất thiếu kinh nghiệm trong việc phát triển kỹ năng hội thoại, thường thì họ không dám thử nghiệm khi không chắc chắn.

Một số ý kiến khác cho rằng sinh viên Châu Á nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng tương đối dè dặt, điều này giải thích cho thực tế rằng họ thường ít giao tiếp theo cặp hoặc theo nhóm khi luyện tập ngữ liệu mới. Trong lớp học họ thường nói ít, ít khi đặt câu hỏi cho giáo viên và rất ít khi bày tỏ quan điểm cá nhân, điều này thường dẫn đến suy nghĩ cho rằng họ ít quan tâm hay thậm chí sao nhãng và không có động lực trong việc học [5, tr.1]. Trong một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, sinh viên Việt Nam không chủ động tham gia vào quá trình giao tiếp trừ khi được yêu cầu. Họ thường ngồi nghe và ghi chép rất cẩn thận để có thể đạt kết quả cao trong các bài thi [12, tr.33]. Tác giả cho rằng, phương pháp dạy học giao tiếp không mấy hiệu quả đối với sinh viên Việt Nam một phần là do cách thức đánh giá. Sinh viên sẽ không tích cực tham gia vào các hoạt động giao tiếp vì khi thi họ không phải thi phần thi Nói. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, những sinh viên có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Trung Quốc tỏ ra khá thất vọng trong các giờ học trên lớp, từ đó dần mất đi động lực học tập. Họ thường tìm kiếm phương thức học tập khác, ví dụ như học thêm ở các trung tâm hoặc học riêng với người bản ngữ để nâng cao năng lực giao tiếp cho bản thân.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng sinh viên tham gia nghiên cứu bao gồm 48 sinh viên năm thứ nhất theo học các chương trình khoa học xã hội; trong đó có 22 sinh viên Khoa Văn, 18 sinh viên Khoa Lịch sử và 8 sinh viên Khoa Tâm lý (N = 48). Tuy

nhiên, trong quá trình nghiên cứu có 4 sinh viên thuộc khoa Văn không đồng ý tiếp tục, vậy nên chỉ có 44 sinh viên tham gia đến cuối cùng (N = 44). Tất cả các sinh viên này đều đã học tiếng Trung Quốc tại trường phổ thông.

3.2 Công cụ nghiên cứu

Đầu năm học, một bảng câu hỏi điều tra gồm 12 câu được phát cho sinh viên. Nội dung của bảng câu hỏi nhằm tìm hiểu (a) đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của tiếng Trung Quốc đối với công việc sau này của họ, (b) cảm nhận của sinh viên về đường hướng lấy giáo viên làm trung tâm và dạy học hợp tác. Cuối năm học, một bản câu hỏi tương tự được phát cho các sinh viên tham gia vào nghiên cứu. Tất cả các sinh viên tham gia trong nghiên cứu đều được thông báo rằng, việc tham gia trả lời câu hỏi trong bản điều tra không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến kết quả học tập của họ. Thông tin thu được từ bảng câu hỏi điều tra chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu. Các phương án trả lời được thiết kế theo thang đo của Likert đo từ “*Hoàn toàn đồng ý*” đến “*Hoàn toàn không đồng ý*”.

4. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, 42/48 sinh viên (87,4%) đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng tiếng Trung Quốc là cần thiết cho công việc sau này của họ. Điều này có nghĩa là, hầu hết sinh viên nhận thấy tầm quan trọng của tiếng Trung quốc với công việc sau này của họ. Chỉ có 3 sinh viên (6,25%) không đồng ý và 3 sinh viên (6,26) không biết. Kết quả khảo sát bằng câu hỏi gồm 8 câu được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Kết quả khảo sát mức độ đồng ý với các hoạt động theo cặp, theo nhóm

TT	Nhận định	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)
1	Tôi cho rằng học tiếng Trung Quốc sẽ giúp ích cho công việc sau này của tôi.	23 (47,9)	19 (39,5)	3 (6,5)	3 (6,5)	0 (0)
2	Làm việc theo cặp, theo nhóm là một phương pháp tốt trong việc luyện tập khả năng khẩu ngữ (đầu năm học).	9 (18,7)	25 (52)	12 (25)	2 (4,1)	0 (0)
3	Làm việc theo cặp, theo nhóm là một phương pháp tốt trong việc luyện tập khả năng khẩu ngữ (cuối năm học).	17 (38,6)	24 (54,4)	2 (4,1)	1 (2,2)	0 (0)

TT	Nhận định	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)
4	Làm việc độc lập, theo hướng dẫn của giáo viên là cách học tốt nhất (đầu năm học)	2 (4,1)	15 (31,2)	17 (35,4)	14 (29,1)	0 (0)
5	Làm việc độc lập, theo hướng dẫn của giáo viên là cách học tốt nhất (cuối năm học).	11 (25)	18 (40,9)	13 (29,5)	1 (2,7)	1 (2,7)
6	Tôi thích các hoạt động theo cặp, theo nhóm hơn (đầu năm học).	2 (4,1)	19 (39,5)	24 (50)	3 (6,2)	0 (0)
7	Tôi thích các hoạt động theo cặp, theo nhóm hơn (cuối năm học).	13 (29,5)	18 (40,9)	11 (25)	3 (6,8)	0 (0)
8	Tôi thích làm việc độc lập theo hướng dẫn của giảng viên hơn (đầu năm học).	7 (14,5)	10 (20,8)	20 (41,6)	8 (16,6)	3 (6,2)
9	Tôi thích làm việc độc lập theo hướng dẫn của giảng viên hơn (cuối năm học).	2 (4,5)	11 (25)	24 (54,5)	6 (13,6)	1 (2,2)
10	Làm việc theo cặp hoặc theo nhóm là cách học hiệu quả hơn làm việc độc lập theo hướng dẫn của giáo viên.	7 (15,9)	25 (56,9)	10 (22,7)	2 (4,5)	0 (0)
11	Làm việc độc lập theo hướng dẫn của giáo viên là cách học hiệu quả hơn làm việc theo cặp hoặc theo nhóm.	2 (4,5)	8 (18,1)	24 (54,5)	9 (20)	1 (2)
12	Sinh viên nên bắt đầu làm việc theo cặp và theo nhóm ngay từ những năm đầu tiên học ngoại ngữ ở cấp phổ thông.	18 (40,9)	19 (43,1)	6 (13,6)	1 (2,2)	0 (0)

Ghi chú: 1. Hoàn toàn đồng ý; 2. Đồng ý; 3. Không biết; 4. Không đồng ý; 5. Hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 3. Kết quả khảo sát tần suất sử dụng các hoạt động theo cặp, theo nhóm

TT	Nhận định	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)
1	Tôi học ngoại ngữ qua các hoạt động theo cặp, theo nhóm (đầu năm học).	0 (0)	5 (10,4)	16 (33,3)	15 (31,2)	12 (25)
2	Tôi học ngoại ngữ qua các hoạt động theo cặp, theo nhóm (cuối năm học).	18 (40,9)	20 (45,5)	4 (9)	2 (4,5)	0 (0)
3	Tôi làm việc độc lập và nghe theo hướng dẫn của giáo viên khi học ngoại ngữ (đầu năm học).	3 (6,2)	12 (25)	19 (39,5)	8 (16,6)	6 (12,5)
4	Tôi làm việc độc lập và nghe theo hướng dẫn của giáo viên khi học ngoại ngữ (cuối năm học).	1 (2,2)	8 (18)	11 (25)	20 (45)	4 (10)

Ghi chú: 1. Luôn luôn; 2. Thường xuyên; 3. Đôi khi; 4. Hiếm khi; 5. Không bao giờ

Khảo sát về tần suất sử dụng các hoạt động theo cặp và theo nhóm cho thấy, hầu hết sinh viên (56%) nói rằng, họ ít khi làm việc theo cặp và theo nhóm. Một số lượng nhỏ sinh viên cho rằng, họ đôi khi hoạt động theo cặp và nhóm (21 sinh viên, chiếm 43,7 %). Không có sinh viên nào nói rằng, họ luôn luôn sử dụng các hoạt động theo cặp, theo nhóm. Có 5 sinh viên (10,4%) nói rằng họ thường sử dụng phương pháp học này. Nunan, Brown, Larson-Freeman và Lightbrown and Spade nhận xét rằng, các hoạt động dạy và học hợp tác thường được tiến hành theo nhóm nhỏ cho những năm đầu học ngoại ngữ. Trong những năm đầu khi học ngoại ngữ, các sinh viên thường được học theo cách thức lấy giáo viên làm trung tâm, vậy nên họ quen với cách học

này. Sau một năm học, có sự khác biệt tương đối lớn về cách thức học tập của sinh viên. Đầu năm học, chỉ có 10% sinh viên nói rằng, họ học ngoại ngữ thông qua các hoạt động cặp và nhóm. Trong khi đó, có đến 27 sinh viên (56%) nói rằng, họ hiếm khi hoặc không bao giờ hoạt động theo nhóm. Tuy nhiên, đến cuối năm có 38 sinh viên (85%) nói rằng, họ thường xuyên học ngoại ngữ thông qua các hoạt động cặp và nhóm. Bản điều tra cũng chỉ ra, đầu năm học có 15 sinh viên (26%) làm việc độc lập, đến cuối năm con số này chỉ còn 9 sinh viên (21%).

Kết quả khảo sát về tần suất sử dụng các hoạt động theo cặp, theo nhóm được thể hiện ở bảng 3.

5. So sánh kết quả khảo sát giữa đầu năm học và cuối năm học

Đầu năm học, 70,7% số sinh viên chọn hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý với nhận định cho rằng: “Làm việc theo cặp, theo nhóm là một phương pháp tốt trong việc luyện tập khả năng khẩu ngữ” (nhận định 2). Chỉ có 2 sinh viên (4%) chọn phương án không đồng ý. Khảo sát cuối năm cho thấy, 41/44 sinh viên (93%) chọn phương án hoàn toàn đồng ý. Tương tự với khảo sát về tần suất sử dụng các hoạt động theo cặp, theo nhóm, đầu năm học chỉ có 5 sinh viên (10,4%) chọn phương án đã học theo cặp và nhóm. Khảo sát cuối năm cho thấy, 38 sinh viên (86,4%) chọn phương án luôn luôn và thường xuyên sử dụng. Đối với nhận định 12: “Sinh viên nên bắt đầu làm việc theo cặp và theo nhóm ngay từ những năm đầu tiên học ngoại ngữ ở cấp phổ thông”, có 37/44 sinh viên (84%). Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động theo cặp, theo nhóm là hoạt động hiệu quả cho việc phát triển năng lực giao tiếp cho sinh viên học ngoại ngữ nói chung và sinh viên học tiếng Trung Quốc nói riêng.

6. Kết luận

Nghiên cứu trên phạm vi hẹp này cho thấy, sinh viên Việt Nam học tiếng Trung Quốc cảm nhận rằng, hoạt động theo cặp và theo nhóm là một phương pháp hiệu quả trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ. Cụ thể là: (a) 70,7% so với 35,3% cho rằng làm việc độc lập theo hướng dẫn của giáo viên. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, sinh viên hài lòng với việc hoạt động hợp tác hơn là phương pháp lấy người dạy làm trung tâm (b) làm việc theo cặp, theo nhóm chiếm 72,8% so với 22,6% làm việc độc lập, (c) đại đa số sinh viên cho rằng, họ nên học cách làm việc theo cặp, theo nhóm từ những năm đầu tiên học ngoại ngữ. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả trước đây về hiệu quả của phương pháp dạy và học theo cặp, theo nhóm so với phương pháp Ngữ pháp - Đọc - Dịch

(GRT) trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lightbown, P., & Spada, N., *How languages are learned* (3rd ed.). Oxford, UK: Oxford University Press, 2009.
- [2]. Nunan, D., *Second language teaching and learning*. Boston, MA: Heinle Language Learning, 1999.
- [3]. Liu, N. F., & Littlewood, W., *Why do many students appear reluctant to participate in classroom learning discourse?* *System*, 25(3), pp. 371-384, 1997.
- [4]. Hwang, M. J., *Factors affecting Japanese, Korean, and Taiwanese learners' passiveness in oral interaction in the intermediate ESL spoken classroom*, Buffalo, NY: State University of New York at Buffalo, 1993.
- [5]. H. Y. Lim, & W. I. Griffith, “Successful classroom discussions with adult Korean ESL/EFL learners”, *The Internet TESL Journal*, 9(5), pp. 1-4, 2003.
- [6]. McClintock, K., “Korean students' perception of communicative language teaching”, *TESOL Review* [Daegu Haany University], 4, pp. 143-157, 2012.
- [7]. M. Long, L. Adams, & Castanos F., “Doing things with words: Verbal interaction in lockstep and small group situations. In R. Crymes & J. Fanselow (Eds.)”, *On TESOL '76*. Washington DC: TESOL, 1976.
- [8]. Porter, P., *Variations in the conversations of adult learners of English as a function of the proficiency level of the participants* (Unpublished doctoral dissertation). Stanford University, Stanford, California, USA, 1983.
- [9]. M. Long, “Native speaker/non-native speaker conversation and the role of comprehensible input”, *Applied Linguistics*, 4(2), pp. 126-141, 1983.
- [10]. T. Pica, “Research on negotiation: What does it reveal about second language acquisition? Conditions, processes, and outcomes”, *Language Learning*, 44(3), pp. 493-527, 1994.
- [11]. H. D. Brown, *Teaching by principles: An interactive approach to pedagogy* (3rd ed.). Boston, MA: Pearson-Longman, 2007.
- [12]. C. T. Tai, “An analysis of Chinese majors' needs at a Vietnamese university”, *The Asian Linguistic*, 9(1), pp. 109-134, 2017.